

SUBJUNCTIVE MOOD

1. Cấu trúc

a) Dạng chủ động:

S + (not) + Verb

b) Dạng bị động:

S + (not) + be (không chia) + P_{II}

Ex: It is important **that** he **stay** here until the meeting finish.

Lưu ý: - động từ stay không có –s
- dạng thức chỉ áp dụng sau **that**, nếu không có **that** thì sẽ dùng bình thường.

2. Trường hợp sử dụng

a) Sau một số tính từ đặc biệt:

- | | |
|--------------|----------------------|
| - Important | quan trọng |
| - Necessary | cần thiết |
| - Vital | sống còn, quan trọng |
| - Essential | thiết yếu, cần thiết |
| - Imperative | khẩn thiết |
| - Urgent | khẩn cấp, gấp |

Ex: It is urgent **that** this report **be** sent to all of the employees in the company.

b) Sau một số động từ đặc biệt:

- | | |
|-------------|---------------------|
| - Ask | Yêu cầu, hỏi |
| - Demand | Yêu cầu, nhu cầu |
| - Require | Yêu cầu |
| - Advise | Khuyến nhủ |
| - Decide | Quyết định |
| - Suggest | Đề nghị |
| - Recommend | Giới thiệu |
| - Urge | Thúc dục |
| - Insist | Yêu cầu, khẳng khái |

Ex: They suggested **that** the ship (should) **not be** sold for 5,7 millions EUR
Should có thể được thêm vào nhưng không được dùng **must**

c) Sau một số danh từ đặc biệt

- | | |
|------------------|------------------|
| - Demand | Yêu cầu, nhu cầu |
| - Requirement | Yêu cầu |
| - Advice | Khuyến nhủ |
| - Decision | Quyết định |
| - Suggestion | Đề nghị |
| - Recommendation | Giới thiệu |

Ex: You have to follow my advice **that** all the money **be** put in the bank as soon as possible.

3. Một số ví dụ về Subjunctive mood

- The regulation requires **that** everyone who holds a non-immigrant visa **report** his address to the federal government in January of each year.
- I suggest **that** the matter **be** reconsidered.
- I suggest **that** Mary **go** to see him.